

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là “Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ kế toán hiện tại của Công ty là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 – 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hiếu Em.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 7 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Đoàn Văn Hiếu Em
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.399.770.106.539	52.547.391.181.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.790.604.022.845	3.403.397.507.734
1. Tiền	111		16.790.604.022.845	3.383.397.507.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.093.333.334.932	24.595.564.699.379
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	27.093.333.334.932	24.595.564.699.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.724.818.606.414	1.370.416.945.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	466.699.082.396	379.182.509.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.754.268.116	19.670.529.397
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.245.365.255.902	971.563.906.921
IV. Hàng tồn kho	140	9	25.399.072.447.560	22.644.526.000.391
1. Hàng tồn kho	141		26.123.345.890.893	23.254.120.155.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(724.273.443.333)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		391.941.694.788	533.486.028.723
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	286.776.409.963	328.323.620.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		105.165.284.825	205.162.408.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.044.269.408.454	3.796.459.687.903
I. Phải thu dài hạn	210		239.905.105.447	238.569.002.397
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	239.905.105.447	238.569.002.397
II. Tài sản cố định	220		580.614.517.373	773.989.042.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	554.615.638.873	747.990.164.337
Nguyên giá	222		9.321.262.351.470	9.378.247.559.052
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(8.766.646.712.597)	(8.630.257.394.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.998.878.500	25.998.878.500
Nguyên giá	228		36.771.076.200	36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		187.893.330	54.108.981.914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	187.893.330	54.108.981.914

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.513.296.097.484	2.291.403.340.229
1. Đầu tư vào các công ty con	261	15.1	499.998.900.000	499.998.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15.2	513.794.797.484	391.404.440.229
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	1.499.502.400.000	1.400.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		710.265.794.820	438.389.320.526
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	4.144.183.525	12.420.343.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.3	706.121.611.295	425.968.977.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		75.444.039.514.993	56.343.850.869.545

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

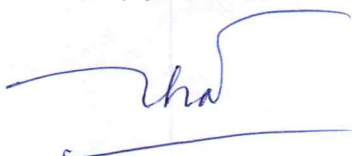
VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.982.168.995.288	38.523.034.983.359
I. Nợ ngắn hạn	310		52.488.454.539.800	38.134.146.293.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	10.835.521.131.342	9.818.045.442.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	140.405.224.759	190.583.985.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	864.630.260.272	788.136.432.454
4. Phải trả người lao động	315		130.943.119.466	155.620.813.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	3.612.217.305.752	2.950.957.104.342
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	184.120.231.069	148.048.028.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	14.467.342.668.698	782.867.096.513
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	22.146.526.042.060	23.210.389.329.323
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		106.748.556.382	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	330		493.714.455.488	388.888.690.104
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	493.714.455.488	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22.1	22.461.870.519.705	17.820.815.886.186
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.449.035.519.705	6.807.980.886.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		6.807.980.886.186	5.698.046.045.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		4.641.054.633.519	1.109.934.840.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		75.444.039.514.993	56.343.850.869.545

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

**NGƯỜI LẬP
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hiểu Em

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	32.949.751.623.773	65.624.807.669.906	25.814.072.428.040	50.653.941.700.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	(285.699.550.257)	(524.772.053.113)	(224.192.018.870)	(422.147.079.903)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	23.1	32.664.052.073.516	65.100.035.616.793	25.589.880.409.170	50.231.794.620.987
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24, 29	(26.045.579.018.827)	(52.259.153.844.234)	(21.129.694.799.797)	(41.357.974.034.726)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.618.473.054.689	12.840.881.772.559	4.460.185.609.373	8.873.820.586.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	571.105.813.747	1.071.907.907.920	449.938.979.832	879.003.803.052
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	25	(338.844.223.766) (337.306.365.469)	(662.673.553.780) (659.576.377.138)	(225.657.200.955) (145.370.295.322)	(426.494.895.975) (424.749.278.526)
8. Chi phí bán hàng	25	26, 29	(2.814.240.155.648)	(5.402.983.522.833)	(2.161.484.176.852)	(4.161.736.081.461)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27, 29	(974.063.476.682)	(2.061.319.019.321)	(829.609.603.539)	(1.588.469.434.397)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3.062.431.012.340	5.785.813.584.545	1.693.373.607.859	3.576.123.977.480
11. Thu nhập khác	31	28	15.069.701.633	21.363.322.567	4.048.482.258	10.158.106.706

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
12. Chi phí khác	32	28	(473.088.262)	(646.827.048)	(956.783.322)	(3.626.304.298)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	14.596.613.371	20.716.495.519	3.091.698.936	6.531.802.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.077.027.625.711	5.806.530.080.064	1.696.465.306.795	3.582.655.779.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	(674.491.468.258)	(1.445.628.080.650)	(343.892.539.635)	(724.184.722.593)
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	58.409.838.053	280.152.634.105	4.137.870.918	6.240.553.652
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.460.945.995.506	4.641.054.633.519	1.356.710.638.078	2.864.711.610.947

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.806.530.080.064	3.582.655.779.888
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	12, 13	255.837.557.069	371.345.459.659
Dự phòng	03		131.929.783.576	25.852.838.423
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(199.478.082)	(114.062.105)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(988.510.148.170)	(791.789.779.412)
Chi phí đi vay	06	25	659.576.377.138	424.749.278.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.865.164.171.595	3.612.699.514.979
Tăng các khoản phải thu	09		(278.438.058.360)	(521.252.224.963)
Tăng hàng tồn kho	10		(2.869.225.735.493)	(1.360.483.831.117)
Tăng các khoản phải trả	11		15.422.621.830.033	3.077.366.531.490
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		49.823.369.892	525.502.378
Chi phí đi vay đã trả	14		(646.792.895.646)	(410.606.397.503)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.261.861.975.800)	(725.066.397.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.281.290.706.221	3.673.182.697.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(121.966.555.456)	(4.316.333.882)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.509.317.636	2.553.928.625
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.816.285.604.518)	(16.908.000.847.261)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.340.539.126.162	12.896.125.597.929
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(122.390.357.255)	(104.772.187.500)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		857.013.170.954	612.548.465.548
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư	30		(1.830.580.902.477)	(3.505.861.376.541)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

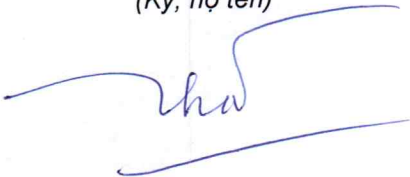
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	48.144.387.668.688	37.650.401.532.750
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(49.208.250.955.951)	(35.532.003.919.883)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.1	-	(2.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	40		(1.063.863.287.263)	118.397.612.867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.386.846.516.481	285.718.933.818
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.403.558.028.282	3.754.805.560.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		199.478.082	114.062.105
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	16.790.604.022.845	4.040.638.556.426

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

**NGƯỜI LẬP
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hiếu Em

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là “Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 – 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.422 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.494).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp, trong đó:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ lắp đặt, bảo trì	99,99	99,99

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) để ngày 30 tháng 7 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

- ▶ Trường hợp áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố đơn giản, Công ty không trình bày lại số liệu so sánh của các kỳ kế toán trước, thay vào đó đã ghi nhận ảnh hưởng lũy kế của việc thay đổi chính sách kế toán tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới, thông qua việc điều chỉnh các khoản mục tài sản, nợ phải trả tương ứng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc các khoản mục khác của vốn chủ sở hữu.
- ▶ Đối với các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định không yêu cầu điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty thực hiện điều chỉnh phi hồi tố, ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận kể từ kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ riêng bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	256.103.450.896	254.143.283.239
Tiền gửi ngân hàng	16.492.097.248.388	3.096.166.680.635
Tiền đang chuyển	42.403.323.561	33.087.543.860
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>16.790.604.022.845</u>	<u>3.403.397.507.734</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	27.093.333.334.932	27.093.333.334.932	-	-	24.595.564.699.379	24.595.564.699.379
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.488.779.232.876	15.488.779.232.876	-	-	13.291.300.000.000	13.291.300.000.000
Cho vay (ii)	3.305.000.000.000	3.305.000.000.000	-	-	4.055.000.000.000	4.055.000.000.000
Đầu Tư INFY (iii)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	-	-	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Đầu tư khác (iv)	6.386.549.056.598	6.386.549.056.598	-	-	5.357.944.731.666	5.357.944.731.666
Lãi dự thu của các khoản đầu tư	763.005.045.458	763.005.045.458	-	-	641.319.967.713	641.319.967.713
Dài hạn	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	-	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Đầu tư khác (v)	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	-	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
TỔNG CỘNG	28.592.835.734.932	28.592.835.734.932	-	-	25.995.564.699.379	25.995.564.699.379

VND

- (i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
- (ii) Đây là các khoản cho vay bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
- (iii) Đây là các khoản tiền gửi dưới dạng hợp đồng đầu tư INFY có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
- (iv) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ và khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
- (v) Đây là các khoản trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 1 năm đến 6 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên khác				
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	396.186.468.104	-	230.145.702.414	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	208.419.892.540	-	80.463.411.137	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	103.889.774.478	-	87.192.506.673	-
- Khác	17.057.858.494	-	6.119.673.829	-
	66.818.942.592	-	56.370.110.775	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	70.512.614.292	-	149.036.806.683	-
TỔNG CỘNG	466.699.082.396	-	379.182.509.097	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Công Ty TNHH Điện Tử ASTI	6.386.137.200	-	-	-
Công Ty CP TM và DV Trang Trí GEE	1.752.929.321	-	11.290.331.762	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	-	-	4.008.674.298	-
Công Ty TNHH SCT Supply Chain (Vietnam)	4.615.201.595	-	4.371.523.337	-
Nhà cung cấp khác				
TỔNG CỘNG	12.754.268.116	-	19.670.529.397	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu nhà cung cấp (i)	1.180.898.178.734	-	923.425.890.174	-
- Công Ty TNHH Apple Việt Nam	200.891.644.816	-	293.014.411.725	-
- Công Ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	184.290.279.120	-	76.710.001.156	-
- Công Ty TNHH Panasonic	168.342.704.493	-	42.565.091.432	-
- Công Ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	75.661.476.360	-	80.700.216.538	-
- Công Ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	73.978.865.024	-	14.963.788.027	-
- Công Ty TNHH Điện Máy Aqua Việt Nam	71.831.544.544	-	12.998.981.863	-
- Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	40.718.647.728	-	37.284.502.503	-
- Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	18.393.156.516	-	34.802.828.518	-
- Khác	346.789.860.133	-	330.386.068.412	-
Phải thu ngắn hạn khác	64.467.077.168	-	48.138.016.747	-
TỔNG CỘNG	1.245.365.255.902	-	971.563.906.921	-

Trong đó:

Phải thu khác bên khác	-	947.970.179.528	-
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)	24.642.779.982	-	23.593.727.393

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Điện thoại di động	9.677.691.743.318	-	10.436.899.938.796	-
Thiết bị điện tử	5.705.130.572.659	-	5.440.584.804.067	-
Thiết bị gia dụng	4.285.355.009.520	-	3.278.784.040.474	-
Máy tính xách tay	3.890.896.010.033	-	2.038.788.415.621	-
Phụ kiện	1.514.910.264.398	-	1.332.468.453.657	-
Máy tính bảng	422.849.729.057	-	381.398.358.512	-
Đồng hồ và mắt kính	181.205.375.587	-	181.715.243.135	-
IT	159.423.159.218	-	54.962.982.784	-
Hàng hóa khác	285.884.027.103	-	108.517.918.354	-
TỔNG CỘNG	26.123.345.890.893	-	23.254.120.155.400	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(724.273.443.333)	-	(609.594.155.009)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	25.399.072.447.560	-	22.644.526.000.391	-

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu kỳ	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(724.273.443.333)	(441.064.780.178)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Số cuối kỳ	(724.273.443.333)	(441.064.780.178)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	286.776.409.963	328.323.620.044
Chi phí thuê cửa hàng	237.138.222.834	246.734.278.995
Công cụ, dụng cụ	17.066.990.573	30.613.951.287
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	11.399.855.074	21.119.645.276
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	21.171.341.482	29.855.744.486
Dài hạn	4.144.183.525	12.420.343.336
Công cụ, dụng cụ	1.802.603.125	971.141.026
Chi phí thuê cửa hàng	1.519.221.407	7.597.948.480
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	171.158.518	2.518.804.422
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	651.200.475	1.332.449.408
TỔNG CỘNG	290.920.593.488	340.743.963.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng, trung tâm phân phối và ký quỹ điện, nước.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.212.466.960.178	294.386.799.596	871.393.799.278	9.378.247.559.052
Mua mới	9.386.832.041	-	287.251.851	9.674.083.892
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.077.687.068	-	303.911.320	75.381.598.388
Thanh lý	(55.912.968.222)	(62.198.616.231)	(23.929.305.409)	(142.040.889.862)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.241.018.511.065	232.188.183.365	848.055.657.040	9.321.262.351.470
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	6.177.441.988.977	110.601.487.399	761.073.516.731	7.049.116.993.107
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(7.552.023.136.177)	(253.933.479.079)	(824.300.779.459)	(8.630.257.394.715)
Khấu hao trong kỳ	(235.879.254.540)	(11.781.074.481)	(8.177.228.048)	(255.837.557.069)
Thanh lý	39.658.948.025	57.876.406.206	21.912.884.956	119.448.239.187
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(7.748.243.442.692)	(207.838.147.354)	(810.565.122.551)	(8.766.646.712.597)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	660.443.824.001	40.453.320.517	47.093.019.819	747.990.164.337
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	492.775.068.373	24.350.036.011	37.490.534.489	554.615.638.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>36.771.076.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(10.772.197.700)</u>	<u>(10.772.197.700)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>25.998.878.500</u>	<u>-</u>	<u>25.998.878.500</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập các cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ / Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ vốn nắm giữ / Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị đầu tư	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	99,99978	499.998.900.000	-	99,99978	499.998.900.000	-

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu
PT Era Blu Elektronik	513.794.797.484	-	45	391.404.440.229	-	45

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển tiền góp vốn thêm trị giá 4.660.714 USD tương đương 122.390.357.255 VND vào PT Era Blu Elektronik.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	10.128.541.164.562	10.128.541.164.562	9.572.465.347.656	9.572.465.347.656
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.847.029.816.440	1.847.029.816.440	454.259.048.400	454.259.048.400
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	745.618.166.610	745.618.166.610	666.723.063.260	666.723.063.260
- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	601.792.266.764	601.792.266.764	511.561.974.100	511.561.974.100
- Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba	491.882.502.771	491.882.502.771	431.237.672.191	431.237.672.191
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam				
- Hải Phòng	489.215.552.619	489.215.552.619	306.843.068.741	306.843.068.741
- Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	469.163.521.473	469.163.521.473	542.129.799.607	542.129.799.607
- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà Nước MTV				
- Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Viettel	454.444.894.740	454.444.894.740	475.566.297.504	475.566.297.504
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam				
- Thái Nguyên	327.838.778.943	327.838.778.943	756.976.130.250	756.976.130.250
- Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần				
- Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	212.071.941.205	212.071.941.205	997.223.502.161	997.223.502.161
- Khác	4.489.483.722.997	4.489.483.722.997	4.429.944.791.442	4.429.944.791.442
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	706.979.966.780	706.979.966.780	245.580.094.679	245.580.094.679
TỔNG CỘNG	10.835.521.131.342	10.835.521.131.342	9.818.045.442.335	9.818.045.442.335

VND

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo hợp đồng mua bán từ khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	580.725.363.408	1.445.628.080.650	(1.261.861.975.800)	764.491.468.258
Thuế giá trị gia tăng	191.450.900.178	7.437.921.029.072	(7.558.720.185.803)	70.651.743.447
Thuế thu nhập cá nhân	14.600.019.930	146.382.073.551	(133.215.679.514)	27.766.413.967
Khác	1.360.148.938	11.721.872.202	(11.361.386.540)	1.720.634.600
TỔNG CỘNG	788.136.432.454	9.041.653.055.475	(8.965.159.227.657)	864.630.260.272

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thường nhân viên	2.565.470.709.153	2.157.062.672.016
Chi phí tiếp thị quảng cáo	499.059.112.918	365.569.840.291
Chi phí hỗ trợ lãi suất	239.741.688.211	172.645.066.666
Các khoản phải trả nhân viên	47.979.257.099	80.136.953.905
Chi phí lãi vay	85.489.545.596	72.706.064.104
Chi phí tiện ích	113.139.081.134	65.782.041.546
Chi phí vận chuyển	15.480.301.029	8.471.523.316
Khác	45.857.610.612	28.582.942.498
TỔNG CỘNG	3.612.217.305.752	2.950.957.104.342

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Doanh thu chờ phân bổ thể hiện doanh thu từ các gói bảo dưỡng và cung cấp thiết bị thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND
Nhận góp vốn từ chào bán cổ phiếu lần đầu	13.315.612.010.000	-	
Phiếu mua hàng	602.581.475.651	401.625.744.500	
Thu hộ cước phí	421.711.580.006	253.725.254.750	
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	50.238.474.818	66.344.240.957	
Nhận ký quỹ	20.925.000.000	22.215.000.000	
Khác	56.274.128.223	38.956.856.306	
TỔNG CỘNG	14.467.342.668.698	782.867.096.513	
Trong đó:			
Phải trả bên khác	14.447.323.646.793	777.111.492.267	
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.019.021.905	5.755.604.246	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thu từ đi vay	Trả nợ vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Vay ngắn hạn				VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	23.210.389.329.323	48.144.387.668.688	(49.208.250.955.951)	22.146.526.042.060
Trong đó:				
Số có khả năng trả nợ Vay ngắn hạn	23.210.389.329.323			22.146.526.042.060

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày đáo hạn
	VND		
Khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo	22.146.526.042.060	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 9 tháng 12 năm 2026	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.361.518.810.000	16.240.324.255.864	20.601.843.065.864
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	2.864.711.610.947	2.864.711.610.947
Chia cổ tức	-	(2.000.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>4.361.518.810.000</u>	<u>17.105.035.866.811</u>	<u>21.466.554.676.811</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	11.012.835.000.000	6.807.980.886.186	17.820.815.886.186
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	4.641.054.633.519	4.641.054.633.519
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>11.012.835.000.000</u>	<u>11.449.035.519.705</u>	<u>22.461.870.519.705</u>

22.2 Chi tiết vốn đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu Tư	1.089.775.600	98,955	1.089.775.600	98,955
Thế Giới Di Động	11.507.900	1,045	11.507.900	1,045
Các cá nhân				
TỔNG CỘNG	<u>1.101.283.500</u>	<u>100,00</u>	<u>1.101.283.500</u>	<u>100,00</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng doanh thu	65.624.807.669.906	50.653.941.700.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	(524.772.053.113)	(422.147.079.903)
Hàng bán bị trả lại	(524.772.053.113)	(422.147.079.903)
Doanh thu thuần	65.100.035.616.793	50.231.794.620.987

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư	978.698.248.699	793.202.612.476
Chiết khấu thanh toán	91.672.212.794	84.395.190.716
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.537.446.427	1.405.999.860
TỔNG CỘNG	1.071.907.907.920	879.003.803.052

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí mua hàng và dịch vụ cung cấp	52.259.153.844.234	41.357.974.034.726

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí đi vay	659.576.377.138	424.749.278.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	953.063.562	515.306
Khác	2.144.113.080	1.745.102.143
TỔNG CỘNG	662.673.553.780	426.494.895.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.557.131.092.487	2.511.403.957.113
Chi phí nhân viên	1.424.244.914.996	1.187.894.002.727
Chi phí khấu hao và hao mòn	255.758.006.223	371.279.462.033
Chi phí khác	165.849.509.127	91.158.659.588
TỔNG CỘNG	5.402.983.522.833	4.161.736.081.461

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí nhân viên	1.729.739.463.663	1.357.233.534.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.675.059.297	227.911.821.254
Chi phí khấu hao và hao mòn	79.550.846	65.997.626
Chi phí khác	47.824.945.515	3.258.080.795
TỔNG CỘNG	2.061.319.019.321	1.588.469.434.397

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Thu nhập khác	21.363.322.567	10.158.106.706
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.811.899.471	-
Các khoản khác	11.551.423.096	10.158.106.706
Chi phí khác	646.827.048	3.626.304.298
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	20.716.495.519	6.531.802.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.259.153.844.234	41.357.974.034.726
Chi phí nhân viên	3.153.984.378.659	2.545.127.537.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.840.806.151.775	2.739.315.778.367
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13 và 14)	255.837.557.069	371.345.459.659
Chi phí khác	213.674.454.651	94.416.740.383
TỔNG CỘNG	59.723.456.386.388	47.108.179.550.584

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí thuế TNDN	1.443.216.250.747	724.184.722.593
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.445.628.080.650	724.184.722.593
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(280.152.634.105)	(6.240.553.652)
TỔNG CỘNG	1.165.475.446.545	717.944.168.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.806.530.080.064	3.582.655.779.888
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.161.306.016.013	716.531.155.978
<i>Các điều chỉnh</i>		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Chi phí không được trừ	1.757.600.629	1.413.012.963
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.165.475.446.545	717.944.168.941

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>		
Chi phí phải trả nhân viên	290.516.452.805	151.641.870.991	138.874.581.814	-
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	111.717.573.442	24.976.602.266	86.740.971.176	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	135.566.937.311	107.387.343.689	28.179.593.622	(100.709.932)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	144.854.688.667	121.918.831.002	22.935.857.665	3.593.418.848
Dự phòng chi phí bảo hành	21.349.711.276	17.899.612.226	3.450.099.050	1.577.148.837
Dự phòng khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	1.172.681.612
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.895.616)	(11.426.394)	(28.469.222)	(1.985.713)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>706.121.611.295</u>	<u>425.968.977.190</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>280.152.634.105</u>	<u>6.240.553.652</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Điện Máy Xanh	Công ty con
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư An Nhi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quý Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Zynstra tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Purple Wifi tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEWT Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Cổ tức bằng tiền	-	1.998.891.941.040
Công ty Cổ phần Thương mại Điện Máy Xanh	Chi phí bán hàng	1.300.681.998.257	863.072.935.916
	Mua hàng hóa và dịch vụ	396.092.717.327	277.207.840.351
	Bán dịch vụ	16.001.067.767	15.762.869.314
	Bán tài sản cố định	13.498.316.500	1.035.814.612
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Bán hàng hóa	23.204.630	-
	Phí dịch vụ	274.478.110.691	222.752.587.515
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	159.548.475.782	106.284.792.582
	Dịch vụ cho thuê	13.191.701.123	11.524.200.000
	Mua tài sản cố định	-	671.640.068
	Bán tài sản cố định	-	1.399.658.936
	Mua hàng hóa	-	120.281.659
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Bán tài sản cố định	17.127.720.956	-
	Bán hàng hóa	11.782.688.321	-
	Thuê mặt bằng	20.311.486.196	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	12.258.467.674	6.940.269.488
	Mua tài sản cố định	-	254.606.758
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Chi phí thuê	-	7.619.203.821
Ông Robert Alan Willett	Chi phí tư vấn	625.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	27.084.849.828	16.047.910.932
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Cho thuê	21.993.955.287	-
	Bán hàng hóa	141.018.597	130.837.206.774
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thanh lý TSCĐ	14.580.000.003	-
	Bán dịch vụ	4.423.869.792	-
	Bán hàng hóa	-	35.885.338
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	2.288.920.785	2.115.803.639
		<u>70.512.614.292</u>	<u>149.036.806.683</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Chi hộ	14.971.443.946	609.892.620
	Dịch vụ khác	-	3.015.479.418
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Chi hộ	6.339.484.748	7.573.719.423
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán công cụ, dụng cụ	474.204.983	6.912.000.817
	Cho thuê	-	2.074.355.898
	Chi hộ	-	428.418.548
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	2.465.980.695	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Chuyển nhượng công ty con	-	2.940.100.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	46.306.148	39.760.669
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Chi hộ	345.359.462	-
		<u>24.642.779.982</u>	<u>23.593.727.393</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Mua dịch vụ	309.404.036.828	177.977.072.387
	Mua hàng hóa	321.717.013.849	459.076.755
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Mua dịch vụ	65.728.421.337	61.047.259.724
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Mua hàng hóa	5.164.088.000	4.682.783.222
	Mua dịch vụ	1.006.161.740	-
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Mua hàng hóa	2.731.683.899	1.842.335
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Mua hàng hóa	1.228.561.127	1.412.060.256
		706.979.966.780	245.580.094.679
Phải trả ngắn hạn khác			
Thợ Điện Máy Xanh	Thu hộ	10.527.171.855	324.700.765
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Thu hộ	371.529.033	3.586.085.196
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thu hộ	9.059.974.555	1.840.887.467
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thu hộ	60.346.462	3.930.818
		20.019.021.905	5.755.604.246

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	4.130.028.143	-
	Phó Chủ tịch HĐQT	-	867.939.000
Ông Vũ Đăng Linh	Kế toán trưởng	444.460.000	427.597.755
Bà Võ Thị Phương Thảo			
TỔNG CỘNG		4.574.488.143	1.295.536.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	2.203.937.873.303	2.147.588.199.450
Từ 1 đến 5 năm	6.076.053.280.763	5.857.334.365.277
Trên 5 năm	1.763.217.465.516	1.678.410.700.706
TỔNG CỘNG	10.043.208.619.582	9.683.333.265.433

33. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA TT99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.899.244.731.666	4.696.319.967.713	24.595.564.699.379
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.055.000.000.000	(4.055.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.612.883.874.634	(641.319.967.713)	971.563.906.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

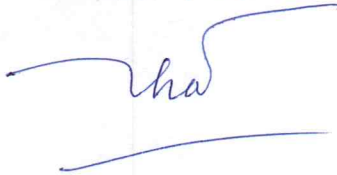
34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

**NGƯỜI LẬP
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hiếu Em

